

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	246,702,629,127	237,881,147,505
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	38,381,502,731	25,991,927,213
111	1. Tiền	38,381,502,731	23,991,927,213
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	2,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	64,624,456,631	53,009,610,610
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	64,038,380,610	50,919,382,125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	550,541,000	2,240,661,673
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	1,341,352,456	2,090,556,350
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,305,817,435)	(2,240,989,538)
140	IV. Hàng tồn kho	135,862,194,409	152,095,967,817
141	1. Hàng tồn kho	140,819,077,231	161,398,915,939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,956,882,822)	(9,302,948,122)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7,834,475,356	6,783,641,865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	581,566,705	471,043,786
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6,252,599,525	5,208,217,436
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1,000,309,126	1,104,380,643
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	131,207,386,690	151,161,105,016
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác	-	-
220	II. Tài sản cố định	65,561,944,810	84,611,366,773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	65,542,430,931	84,586,852,890
222	- Nguyên giá	217,302,249,632	252,555,638,521
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(151,759,818,701)	(167,968,785,631)
227	2. Tài sản cố định vô hình	19,513,879	24,513,883
228	- Nguyên giá	35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(15,486,121)	(10,486,117)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240,000,000	205,000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240,000,000	205,000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	64,651,224,940	64,294,722,664
251	0. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3,113,129,137	2,756,626,861
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	61,538,095,803	61,538,095,803
260	VI. Tài sản dài hạn khác	754,216,940	2,050,015,579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	754,216,940	2,050,015,579
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	377,910,015,817	389,042,252,521



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	238,620,454,336	229,559,059,696
310	I. Nợ ngắn hạn	236,072,616,789	226,897,222,149
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	53,958,570,969	75,252,141,257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	366,260,125	8,110,287,304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	275,078,413	256,451,183
314	4. Phải trả người lao động	4,152,552,276	4,149,995,460
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	557,768,311	595,938,371
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	293,318,181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	12,526,114,114	7,042,216,697
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	163,900,344,327	130,916,467,065
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	335,928,254	280,406,631
330	II. Nợ dài hạn	2,547,837,547	2,661,837,547
337	1. Phải trả dài hạn khác	173,750,000	287,750,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	742,081,277	742,081,277
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,632,006,270	1,632,006,270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	139,289,561,481	159,483,192,825
410	I. Vốn chủ sở hữu	139,210,252,344	159,403,883,688
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>225,000,000,000</i>	<i>225,000,000,000</i>
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	868,000,000	1,487,750,294
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(4,656,700,469)	(5,866,074,014)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	2,765,118,311	2,145,368,017
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(105,940,606,426)	(85,712,487,496)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>	<i>(87,781,034,464)</i>	<i>(89,799,833,757)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>(18,159,571,962)</i>	<i>4,087,346,261</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21,174,440,928	22,349,326,887
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	79,309,137	79,309,137
431	1. Nguồn kinh phí	79,309,137	79,309,137

887
C TY
I AN
NHAP
LUC PH
NAI
T. DO

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

377,910,015,817

389,042,252,521

Nguyễn Ngọc Thắng

Người lập

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Lê Kim Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn

Tổng Giám đốc



TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP CHẾ BIẾN XNK - NSTP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 647, Khu phố 2, Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm nay	Quý 04 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		319,124,830,855	211,952,934,705	785,701,658,425	1,183,464,320,358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		655,741,763	109,145,050	4,399,957,723	3,231,120,470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		318,469,089,092	211,843,789,655	781,301,700,702	1,180,233,199,888
4. Giá vốn hàng bán	11		314,928,726,438	208,711,176,512	790,316,398,370	1,167,960,490,580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,540,362,654	3,132,613,143	(9,014,697,668)	12,272,709,308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		378,609,788	13,219,004,922	37,317,109,463	38,142,464,258
7. Chi phí tài chính	22		2,687,989,695	5,577,543,576	11,242,837,132	10,678,963,014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,023,698,907	3,041,514,735	1,565,111,862	6,812,520,119
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		86892709	147578216	356,502,276	603,435,334
9. Chi phí bán hàng	25		4,208,314,305	3,423,463,055	12,011,797,767	13,818,260,963
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,487,129,652	5,740,449,785	20,896,060,741	18,068,652,149
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,377,568,501)	1,757,739,865	(15,491,781,569)	8,452,732,774
12. Thu nhập khác	31		264,391,448	763,467,613	1,882,399,115	1,944,765,920
13. Chi phí khác	32		620,292,859	628,164,015	3,125,246,777	4,005,858,150
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(355,901,411)	135,303,598	(1,242,847,662)	(2,061,092,230)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(8,733,469,912)	1,893,043,463	(16,734,629,231)	6,391,640,544
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		243,864,910	243,918,974	1,424,942,731	1,226,431,225
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(8,977,334,822)	1,649,124,489	(18,159,571,962)	5,165,209,319
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(9,496,607,085)	1,480,516,825	(21,471,723,426)	4,441,044,727
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		519,272,263	168,607,664	3,312,151,464	1,006,709,418
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(422)	66	(954)	197
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập bảng

Nguyễn Ngọc Thăng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Nguyễn Cao Nhơn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành

phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/2019	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		633,056,164,312	972,725,584,444
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(432,510,071,585)	(756,065,696,373)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,526,319,998)	(19,606,480,808)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7,857,033,569)	(5,285,875,367)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-445,421,446	(334,387,280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		341,801,863,088	478,088,466,145
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(334,629,427,914)	(490,300,803,951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178,889,752,888	179,220,806,810
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(27,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(22,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,000,000,000	20,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,375,715,470	25,370,547,322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29,375,715,470	23,342,947,322
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			10,144,530,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		272,287,208,913	314,593,952,337
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(460,058,872,964)	(519,727,837,143)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(187,771,664,051)	(194,989,354,806)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		20,493,804,307	7,574,399,326
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,887,698,424	16,417,527,887
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		38,381,502,731	23,991,927,213

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thăng

Lê Kim Thảo



Nguyễn Cao Nhon

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Đồng Nai theo quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai . Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647, Xa Lộ Hà Nội, P.Long Bình, t.p Biên Hoà, T.Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 225.000.000.000 đồng; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	Sản xuất kinh doanh; xuất nhập khẩu dược phẩm
Công ty TNHH Đầu Tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Thái Bình	Thái Bình	60.01%	60.01%	Sản xuất chế biến các mặt hàng nông sản thực phẩm.



Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đ.Nai	Đồng Nai	35.00%	35.00%	Dịch vụ thẩm định giá

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

-

Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

-

Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

-

Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

-

Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

-

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

-

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

-

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

-

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: sản phẩm hoàn thành tương đương

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10/10/2019

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng."

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối trước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.



2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, để năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

8
G
H
T
H
J
N
T.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó."

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	117,995,128	258,252,427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,263,507,603	23,733,674,786
Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000
	38,381,502,731	25,991,927,213

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Tín Nghĩa	176,199,999	384,549,999
Kanematsu Chemicals Corporation		628,155,000
Barrow lane & ballard Ltd	1,569,879,360	
Freeworld Trading Ltd	2,671,515,000	
Zhong QI	1,822,771,215	
Sucafina SA	7,711,239,320	
Michael Waring Trading Pty Ltd	21,158,999,949	24,065,768,969
Terra Nova Trading Inc		2,825,534,250
Công ty TNHH MTV 120 Amepharco		3,542,673,375
Công ty CP Dược phẩm Amvi		1,656,816,420
Công ty TNHH IMSC		1,694,481,152
Công ty CP Dược phẩm Tipharco	3,621,637,399	
Công ty CP Dược trang thiết bị Y tế Bình Định	1,881,059,460	
Công ty TNHH TM&CB Louis Dreyfus Company VN	8,973,768,143	
Công ty CP Dược Minh Hải	3,979,047,746	
Công ty CP Caphe Tín Nghĩa	292,275,000	
Công ty CP Volcaphe	2,351,658,903	
Các khoản phải thu khách hàng khác	7,828,329,116	16,121,402,960
	64,038,380,610	50,919,382,125
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	491,442,999	542,054,999
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Khai Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	-	-	1,283,862,750	-
	-	-	44,000,000	-
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Công ty TNHH Y Dược Thiết Bị Y Tế Anh Sơn	-	-	68,400,000	-
Công ty TNHH Toyota Biên Hoà	-	-	50,000,000	-
Công ty TNHH An Hạ	-	-	321,500,000	-
CN Cty TNHH Hàng kiểm toán A/	26,400,000	-	-	-
Công Ty TNHH Thiết Bị Việt Hoàng	285,525,000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	115,616,000	(49,616,000)	349,898,923	(34,731,200)
	550,541,000	(172,616,000)	2,240,661,673	(157,731,200)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	126,073,722	-	351,247,443	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất lượng	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading PTY LTD	304,896,780	-	698,109,945	-
Phải thu khác	31,625,832	-	162,442,840	-
	1,341,352,456	(873,756,122)	2,090,556,350	(873,756,122)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	-	-	-	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khác				
+ Công ty Khai Hoàn An	123,000,000		123,000,000	
+ Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500		116,521,500	
+ Annprash Pte Ltd	641,525,025		641,525,025	
+ Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49,616,000		34,731,200	
+ Khác	16,686,642		0	
+ Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097		232,231,097	
+ Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126,237,171		1,092,980,716	
	1,305,817,435		2,240,989,538	

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28,888,144,962		60,228,997,611	-5,004,419,350
Công cụ, dụng cụ	802,387,510		1,720,349,734	-306,036,286
C.phí SXKD d.dang	10,450,059,336		6,808,571,574	
Thành phẩm	54,001,253,247	-4,956,882,822	39,244,101,593	-3,992,492,486
Hàng hoá	44,685,025,927		51,311,423,573	
Hàng gửi đi bán	1,992,206,249		2,085,471,854	
	140,819,077,231	(4,956,882,822)	161,398,915,939	(9,302,948,122)



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tr	Thiết bị, dụng cụ qu	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	123,100,390,238	84,374,513,668	6,860,750,291	1,768,595,435	-	216,104,249,632
- Mua trong kỳ	-	1,198,000,000	-	-	-	1,198,000,000
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Khác(Thoái vốn TBF)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	123,100,390,238	85,572,513,668	6,860,750,291	1,768,595,435	-	217,302,249,632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	89,184,084,438	53,844,134,950	4,900,214,291	1,407,385,243	-	149,335,818,922
- Khấu hao trong kỳ	1,128,888,449	1,138,160,273	136,108,740	20,842,317	-	2,423,999,779
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Khác(Thoái vốn TBF)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	90,312,972,887	54,982,295,223	5,036,323,031	1,428,227,560	-	151,759,818,701
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	33,916,305,800	30,530,378,718	1,960,536,000	361,210,192	-	66,768,430,710
Tại ngày cuối kỳ	32,787,417,351	30,590,218,445	1,824,427,260	340,367,875	-	65,542,430,931

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có Nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 15.486.121 VND.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thâm định giá Đồng Nai	35.00%	35.00%	3,113,129,137	35.00%	35.00%	2,756,626,861
			3,113,129,137			2,756,626,861

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
Công ty Cổ phần Y dược phẩm Việt Nam	11,400,000	-	11,400,000	-
	61,538,095,803	-	61,538,095,803	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12.00%	12.00%	Kinh doanh bất động sản

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	581,566,705	255,079,841
Chi phí sửa chữa		18,805,136
Chi phí bảo hiểm tài sản		197,158,809
	581,566,705	471,043,786
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	754,216,940	1,068,155,246
Lợi thế kinh doanh		703,897,271
Chi phí sửa chữa		277,963,062
Quyền sử dụng đất		
	754,216,940	2,050,015,579

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Caphe Tín Nghĩa	3,437,842,100	3,437,842,100
Công ty TNHH KDNS Phước Sơn	-	-
Hwai Pharm Co., LTD	-	509,116,500
Septodont Pharmaceutical Ltd	9,798,677,878	2,009,595,336
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	385,402,500	9,793,601,454
Covalent laboratories Private Co., Ltd	-	2,004,657,594
KHS SYNCHÉMICA CORP.	-	3,342,631,000
Zhuhai United Laboratories Co., Ltd	-	3,172,942,500
Công ty MWT Foods (VIETNAM) PTY LTD	-	3,305,439,000
Bosch Pharmaceuticals Ltd	3,615,308,130	6,640,936,904
Lloyd Laboratories Inc	3,972,330,000	-
Aarti Drugs Limited	1,835,170,000	-
HTX cà phê Thủy Tiên	10,527,329,200	14,902,791,600
Công ty TNHH Phúc Sương	3,589,560,000	7,454,394,200
Công ty TNHH Nông sản ABRO	636,197,201	-
Công ty TNHH TM Bá Thành	1,996,685,400	3,146,336,550
Phải trả người bán khác	14,164,068,560	18,969,698,619
	53,958,570,969	75,252,141,257

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

MWT Foods (Vietnam) PTY Ltd
Phải trả các đối tượng khác

	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

13/12/2019

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sucafina Sa	-	2,566,802,324
Louis Dreyfus Suisse SA	-	4,883,785,310
Công ty TNHH Dược Phẩm Tín Đức	-	98,346,803
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Agimexpharm	-	49,279,000
Công Ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	-	327,993,328
Công Ty CP XNK Nhà Bè	286,800,000	
Người mua trả tiền trước khác	79,460,125	184,080,539
	366,260,125	8,110,287,304

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7,788,528,072	7,788,528,072	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	45,610,860	45,610,860	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	445,421,448	243,864,910	445,421,446	1,000,309,126	243,864,912
Thuế Thu nhập cá nhân	-	40,402,621	106,363,321	115,552,441	-	31,213,501
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	501,553,434	237,172,017	738,725,451	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1,000,309,126	987,377,503	8,421,539,180	9,133,838,270	1,000,309,126	275,078,413

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí tư vấn		80,000,000
Chi phí hoa hồng		166,608,000
Chi phí phải trả khác	557,768,311	349,330,371
	<u><u>557,768,311</u></u>	<u><u>595,938,371</u></u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		219,888,320
- Bảo hiểm xã hội, YT, TN		39,682,723
- Nhận tiền đặt cọc tiền hàng		269,331,089
- Phải trả về cổ phần hoá(Dofico)	2,209,979,279	2,092,831,643
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208,000,000	208,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		99,010,265
- Phải trả lãi vay		4,113,472,657
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,108,134,835	
	<u><u>12,526,114,114</u></u>	<u><u>7,042,216,697</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	173,750,000	287,750,000
	<u><u>173,750,000</u></u>	<u><u>287,750,000</u></u>



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

18 - VAY

	01/10/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	140,408,524,889	140,408,524,889	188,874,502,119	164,551,781,681	164,731,245,327	163,900,344,327
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	52,845,613,886	52,845,613,886	100,839,700,657	71,222,147,762	82,463,166,781	82,463,166,781
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	66,425,625,467	66,425,625,467	79,578,731,733	83,270,751,032	62,753,606,168	62,733,606,168
- Tổng Công ty Tin Nghĩa - CTCP ⁽³⁾	15,539,714,218	15,539,714,218	-	5,000,000,000	10,539,714,218	10,539,714,218
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	5,597,571,318	5,597,571,318	7,625,168,729	5,058,882,887	8,163,857,160	8,163,857,160
Nợ dài hạn đến hạn trả	106,000,000	106,000,000	-	106,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽⁵⁾	106,000,000	106,000,000	-	106,000,000	-	-
b) Dài hạn	140,514,524,889	140,514,524,889	188,043,601,119	164,657,781,681	163,900,344,327	163,900,344,327
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽⁵⁾	742,081,277	742,081,277	-	-	742,081,277	742,081,277
	742,081,277	742,081,277	-	-	742,081,277	742,081,277



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số SME.DNI/19/0003/HDHM ngày 30/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ ngày ký kết Hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 82.463.166.781 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-201900070 ngày 28/12/2018 và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 68.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh nông sản;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2018;
- + Lãi suất cho vay: VND 7%/năm hoặc USD 3%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo số 01/DONAFOODS/BBXD ngày 22/11/2017;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 62.733.606.168 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản sau:

- + Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 10.539.714.218 VND.

(4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2018005/HĐTD/QLN ngày 25/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp sau đây: Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/2009/KH2/VCBDAI ngày 25/08/2009, số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012, số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013, số 20130109/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là: 8.163.857.160 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng vay số 228/2016 - HĐTDDH/NHCT946 - DONAFOODS với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 15 tháng 09 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc thiết bị tại nhà máy điều Long Khánh tại Thị xã Long Khánh tỉnh Đồng Nai ;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- + Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là: 742.081.277 VND.

Đ
O
N
A
F
O
O
D
S

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay				
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)	10,539,714,218		15,539,714,218	
	<u>10,539,714,218</u>	<u>-</u>	<u>15,539,714,218</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ

G
H
T
H
T
T

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00%	121,500,000,000	54.00%	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39.84%	89,643,000,000	39.84%	89,643,000,000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44%	10,000,000,000	4.44%	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71%	3,857,000,000	1.71%	3,857,000,000
	100.00%	225,000,000,000	100.00%	225,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,765,118,311	2,145,368,017
	2,765,118,311	2,145,368,017

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	79,309,137	79,309,137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	79,309,137	79,309,137

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	568,190.15	479,673.99
- Đồng Euro (EUR)		264.45

CÔNG TY
 AN
 PH
 PH
 AI
 ĐỒ

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		2,212,757,742

c) Tài sản thuê ngoài

Một công ty con đã ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	223,106,813,177	164,897,117,854
Doanh thu bán thành phẩm	95,595,178,800	46,676,366,973
Doanh thu uỷ thác	373,358,879	208,018,060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,479,999	171,431,818
	319,124,830,855	211,952,934,705

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	4,105,912,020	2,153,302,225
---	---------------	---------------

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		27,280,480
Hàng bán bị trả lại	151,315,416	53,271,220
Giảm giá hàng bán	504,426,347	28,593,350
	655,741,763	109,145,050

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	223,003,314,231	165,008,412,179
Giá vốn của thành phẩm đã bán	91,925,412,207	43,702,764,333
	314,928,726,438	208,711,176,512



25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	33,211,624	144,771,879
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	127,200,000	12,930,840,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	218,198,164	143,393,043
Doanh thu tài chính khác		
	378,609,788	13,219,004,922

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền vay	2,023,698,907	3,041,514,735
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	153,990,788	204,184,262
Chi phí tài chính khác	510,300,000	2,331,844,579
	2,687,989,695	5,577,543,576

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143,903,907	217,631,542
Chi phí nhân công	1,385,196,876	1,743,018,038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79,637,368	77,710,775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,533,388,887	1,344,741,834
Chi phí khác bằng tiền	66,187,267	40,360,866
	4,208,314,305	3,423,463,055

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	114,036,116	89,349,371
Chi phí nhân công	2,794,799,247	2,906,963,149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	403,755,974	354,994,628
Thuế, phí, lệ phí	239,293,017	343,034,951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932,787,449	787,169,472
Chi phí khác bằng tiền	1,002,457,849	1,258,938,214
	5,487,129,652	5,740,449,785



29 . THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC		13,977,273
Thu nhập khác	264,391,448	749,490,340
	264,391,448	763,467,613

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		7,668,025
Chi phí thuê mặt bằng	32,600,000	35,600,000
Các khoản bị phạt		3,745,000
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	575,192,859	577,844,393
Chi phí khác	12,500,000	3,306,597
	620,292,859	628,164,015

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	243,864,910	243,918,974
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ		
	243,864,910	243,918,974
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-554,887,678	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-445,421,446	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(756,444,214)	243,918,974

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập h	20.00%	20.00%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch t	1,632,006,270	1,632,006,270
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,632,006,270	1,632,006,270
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	-	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện

	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
	01/10/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-9,496,607,085	1,480,516,825
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-9,496,607,085	1,480,516,825
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(422)	66

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
	01/10/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	77,491,348,854	29,878,581,251
Chi phí nhân công	10,137,708,827	9,171,923,062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,420,898,597	2,351,315,570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,042,854,921	3,555,378,539
Chi phí khác bằng tiền	1,340,314,030	1,557,036,009
	96,433,125,229	46,514,234,431

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán		01/01/2019	
	31/12/2019			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,381,502,731	-	25,991,927,213	-
	65,379,733,066	(1,305,817,435)	53,009,938,475	(2,240,989,538)
Phải thu khách hàng, phải thu khác				
	103,761,235,797	(1,305,817,435)	79,001,865,688	(2,240,989,538)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	164,642,425,604	131,658,548,342
Phải trả người bán, phải trả khác	66,658,435,083	82,582,107,954
Chi phí phải trả	557,768,311	595,938,371
	231,858,628,998	214,836,594,667

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

178
Y
N
PKI
PHI
AI
ĐỒ

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,381,502,731	-	-	38,381,502,731
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64,073,915,631	-	-	64,073,915,631
	102,455,418,362	-	-	102,455,418,362
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,991,927,213	-	-	25,991,927,213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50,768,948,937	-	-	50,768,948,937
	76,760,876,150	-	-	76,760,876,150

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	163,900,344,327	742,081,277	-	164,642,425,604
Phải trả người bán, phải trả khác	66,484,685,083	173,750,000	-	66,658,435,083
Chi phí phải trả	557,768,311	-	-	557,768,311
	230,942,797,721	915,831,277	-	231,858,628,998



Tại ngày 01/01/2019

Vay và nợ	130,916,467,065	742,081,277	-	131,658,548,342
Phải trả người bán, phải trả khác	82,294,357,954	287,750,000	-	82,582,107,954
Chi phí phải trả	595,938,371	-	-	595,938,371
	213,806,763,390	1,029,831,277	-	214,836,594,667

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ	
	01/10/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	272,287,208,913	314,593,952,337
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	460,058,872,964	523,964,142,841

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (Riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ		
	01/10/2019 đến 31/12/2019	01/10/2018 đến 31/12/2018	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	4,105,912,020	2,153,302,225	
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	3,745,887,019	62,318,182
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ	16,500,000	
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	293,415,000	2,042,269,356
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp		20,880,001	
Công ty Cổ phần PT DN Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	18,269,091	15,709,091
Công ty Cổ phần S-CAFÉ			4,787,413
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa		2,912,727	
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	6,545,455	
Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	1,502,727	
Mua hàng hóa, dịch vụ	9,119,776,343	15,274,018,795	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	216,000,000	264,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	342,681,562	291,318,424



Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	40,566,162	30,370,691
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hoá lỏng Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	4,345,454	
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	8,472,186,300	
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo	Cùng Công ty mẹ		4,621,128,567
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	43,996,865	10,067,201,113
Chi phí lãi vay		199,714,358	1,225,969,188
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	199,714,358	1,225,969,188
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2019	01/12/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		491,442,999	542,054,999
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	176,199,999	384,549,999
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		17,452,000
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	292,275,000	140,053,000
Công ty CP PT KCN Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	22,968,000	
Phải thu ngắn hạn khác			6,179,250,047
Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình	Công ty con		6,179,250,047
Phải trả người bán ngắn hạn		3,657,735,884	166,232,861
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	79,200,000	96,800,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	114,771,244	69,432,861
Công Ty CP Cafe Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	3,437,842,100	
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	10,500,000	
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	15,422,540	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,012,735,769	840,421,244

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.






Nguyễn Ngọc Thắng Lê Kim Thảo Nguyễn Cao Nhơn
Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2020

C.P. 1/1